

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

022  
NG  
HIỆM  
ÁN VÀ  
ỆT N  
4Y-

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Ông Trần Quốc Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*  
**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**



**Vũ Mạnh Dũng**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Số: *H58* -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *16* tháng 08 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**  
**Quý cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa thực hiện việc đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu đã tồn đọng qua một số kỳ kế toán với giá gốc là 3.454.078.255 đồng để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng về giá trị có thể thu hồi đối với số dư công nợ nêu trên cũng như không thể thực hiện được các thủ tục nào để đánh giá giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ngô Bá Duy**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>75.111.910.805</b>	<b>76.132.722.892</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.848.565.779</b>	<b>7.101.889.154</b>
1 Tiền	111	V.1.	15.848.565.779	7.101.889.154
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.697.825.213</b>	<b>30.490.301.153</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	13.099.498.451	16.329.842.402
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.766.206.028	645.781.838
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	7.832.120.734	13.514.676.913
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>36.482.770.779</b>	<b>36.982.773.736</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	36.482.770.779	36.982.773.736
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>82.749.034</b>	<b>1.557.758.849</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.749.034	1.557.758.849
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12.	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>890.385.335.084</b>	<b>937.471.236.426</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>830.670.667.462</b>	<b>874.708.562.195</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	830.486.167.464	874.503.562.195
- Nguyên giá	222		1.535.140.008.581	1.528.251.081.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(704.653.841.117)	(653.747.519.579)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	184.499.998	205.000.000
- Nguyên giá	228		287.000.000	287.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.500.002)	(82.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.6.	<b>56.402.061.952</b>	<b>60.120.989.705</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.402.061.952	60.120.989.705
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.312.605.670</b>	<b>2.641.684.526</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	3.312.605.670	2.641.684.526
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>965.497.245.889</b>	<b>1.013.603.959.318</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>592.993.027.263</b>	<b>637.864.494.404</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123.216.837.845</b>	<b>110.744.872.976</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	36.421.943.747	53.199.838.443
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.170.822.291	1.641.428.522
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	4.870.038.678	2.901.673.601
4 Phải trả người lao động	314		9.625.674.537	1.693.375.447
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	272.437.119	688.082.349
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.	2.156.468.407	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	28.335.775.612	13.849.645.584
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	33.678.578.704	33.788.129.030
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.685.098.750	2.982.700.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>469.776.189.418</b>	<b>527.119.621.428</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	161.220.020.313	185.490.936.751
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	308.556.169.105	341.628.684.677
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>372.504.218.626</b>	<b>375.739.464.914</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>372.504.218.626</b>	<b>375.739.464.914</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.989.548.963	2.511.789.844
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.696.206.167	17.083.330.250
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.993.754.501	37.319.635.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.813.692.439	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.180.062.062	37.319.635.825
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>965.497.245.889</b>	<b>1.013.603.959.318</b>

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	214.560.731.770	199.433.924.152
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		214.560.731.770	199.433.924.152
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	145.265.593.260	135.119.350.368
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		69.295.138.510	64.314.573.784
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	7.490.786	1.004.585.716
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	7.951.195.063	7.329.526.077
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.440.250.595	7.329.526.077
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	9.307.717.294	9.834.989.803
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	24.243.889.363	24.083.017.530
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		27.799.827.576	24.071.626.090
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	25.131.031	1.132.637.829
12 Chi phí khác	32	VI.6.	11.580.032	1.633.406.703
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.550.999	(500.768.874)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		27.813.378.575	23.570.857.216
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	5.633.316.513	4.822.833.604
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.180.062.062	18.748.023.612
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	695,68	540,99

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	240.669.322.972	214.943.848.312
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(68.410.124.569)	(92.815.696.133)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(31.959.517.421)	(30.191.236.312)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(7.218.494.918)	(7.701.403.883)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.420.018.128)	(640.657.668)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.011.919.655	533.717.868
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.884.736.994)	(18.721.082.669)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>98.788.350.597</b>	<b>65.407.489.515</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(55.872.302.476)	(30.435.217.885)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.490.786	17.749.789
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(55.864.811.690)</b>	<b>(30.417.468.096)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60.754.187.108	38.287.132.005
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.931.049.390)	(51.632.929.762)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.167.601.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(34.176.862.282)</b>	<b>(26.513.398.757)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.746.676.625</b>	<b>8.476.622.662</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.101.889.154</b>	<b>8.964.891.832</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70 V.01</b>	<b>15.848.565.779</b>	<b>17.441.514.494</b>

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/11/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.708.995 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai tư triệu, bảy trăm linh tám nghìn, chín trăm chín lăm đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã giao dịch là HDW.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

*Trụ sở chính của Công ty tại:* Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
12.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8-C.T  
TY  
HỮU HẠN  
ĐÌNH GIÀ  
AM  
P. HA



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ phải thu đã tồn đọng qua một số kỳ kế toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là của các hợp đồng lắp đặt hệ thống cấp nước đã thực nhận tiền của khách hàng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2019 hoạt động lắp đặt chưa hoàn thành và chưa có biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 638/NQ/ĐHĐCĐ ngày 19/04/2019.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

22256  
G T X  
EM H U  
VÀ ĐINH  
NAM  
TP



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.778.207.164	610.077.887
Tiền gửi ngân hàng	13.070.358.615	6.491.811.267
<b>Cộng</b>	<b>15.848.565.779</b>	<b>7.101.889.154</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Cấp nước An Bình	2.266.979.800	-	3.090.339.800	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Việt Đức	1.061.174.653	-	1.697.377.340	-
Công ty Cổ phần Đại An	2.803.114.535	-	2.554.313.835	-
Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	-	-	1.635.317.400	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	736.467.045	-	-	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng cơ bản thành phố Hải Dương	827.957.900	-	827.957.900	-
Các đối tượng khác	5.403.804.518	-	6.524.536.127	-
<b>Cộng</b>	<b>13.099.498.451</b>	<b>-</b>	<b>16.329.842.402</b>	<b>-</b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Xây dựng Vinacen	134.000.000	134.000.000
Trung tâm Phát triển công nghệ Hóa Học	132.300.000	-
Viện Quy hoạch Thủy Lợi	224.350.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Đông Bắc	237.327.260	86.351.260
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	165.800.000	80.000.000
Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	276.066.000	276.066.000
Nhà may Nguyễn Văn Hòa	300.000.000	-
Các đối tượng khác	296.362.768	69.364.578
<b>Cộng</b>	<b>1.766.206.028</b>	<b>645.781.838</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	7.832.120.734	-	13.514.676.913	-
Ban QLDA Công ty	-	-	10.075.084.950	-
Lê Văn Tươi	1.690.151.869	-	977.912.343	-
Nguyễn Văn Kiên	2.380.508.980	-	200.000.000	-
Các đối tượng khác	3.761.459.885	-	2.261.679.620	-
<b>Cộng</b>	<b>7.832.120.734</b>	<b>-</b>	<b>13.514.676.913</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.973.217.088	-	36.266.427.905	-
Công cụ, dụng cụ	269.985.970	-	204.285.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.406.344	-	440.469.614	-
Thành phẩm	23.161.377	-	71.590.247	-
<b>Cộng</b>	<b>36.482.770.779</b>	<b>-</b>	<b>36.982.773.736</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Trạm bơm tăng áp Kim Giang cho KCN Lương Điền các xã Cẩm Giàng và các xã lân cận	10.717.114.859	10.430.709.858
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Bến Tắm, Chí Linh	5.856.599.409	5.721.784.756
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Hoàng Tân, Chí Linh	6.236.159.698	6.136.802.290
Xây dựng công trình trạm bơm tăng áp Hoàng Tân CNS cho các phường xã Đông Bắc, Chí Linh	8.015.004.978	6.543.143.617
Cải tạo trạm xử lý Thanh Miện nâng công suất thêm 6000m3/NGĐ	6.824.137.657	2.997.072.182
Xây dựng tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư Thị trấn Lai Cách đến Cầu mở Quý Dương	4.301.319.891	4.167.857.042
Xây dựng tuyến ống truyền tải D400.315 từ NM đến TTAP từ NM đến cống Tiêu Lâm theo HĐKV 45 ngày 26/3/2018	2.247.488.500	2.263.046.942
Xây dựng tuyến ống HDPE D400 cầu Mỏ Quý Dương -thiết bị tăng áp Cẩm Giàng	2.921.411.033	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Xây dựng tuyến ống nước thô HDPE 710 Việt Hoà giai đoạn III	-	7.934.568.952
Xây dựng tuyến ống truyền tải D225, D160 bán buôn nước qua đồng hồ tổng cho xã Thống Nhất và các xã lân cận huyện Gia Lộc	-	2.425.862.877
Xây dựng tuyến ống truyền tải D400 từ xã Liên Hồng đến đường tỉnh lộ 395	-	3.797.520.340
Các công trình khác	9.282.825.927	7.702.620.849
<b>Cộng</b>	<b>56.402.061.952</b>	<b>60.120.989.705</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	287.000.000	287.000.000
Số dư ngày 30/06/2019	287.000.000	287.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2019	82.000.000	82.000.000
Khấu hao trong kỳ	20.500.002	20.500.002
Số dư ngày 30/06/2019	102.500.002	102.500.002
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2019	205.000.000	205.000.000
Tại ngày 30/06/2019	184.499.998	184.499.998

*- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND.***8. Chi phí trả trước**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Dài hạn</b>	<b>3.312.605.670</b>	<b>2.641.684.526</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.312.605.670	2.641.684.526
<b>Cộng</b>	<b>3.312.605.670</b>	<b>2.641.684.526</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2019	339.813.699.065	203.609.967.792	963.040.749.296	3.472.432.798	18.314.232.823	1.528.251.081.774
Mua trong kỳ	-	1.089.097.000	1.235.650.910	-	-	2.324.747.910
Đầu tư XDCB hoàn thành	336.751.285	992.121.810	21.453.896.509	-	-	22.782.769.604
Tăng khác (*)	-	7.444.558.664	-	-	-	7.444.558.664
Giảm khác (*)	(17.269.039.191)	-	(8.394.110.180)	-	-	(25.663.149.371)
Số dư ngày 30/06/2019	322.881.411.159	213.135.745.266	977.336.186.535	3.472.432.798	18.314.232.823	1.535.140.008.581
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2019	150.732.280.589	146.830.397.208	337.362.101.647	2.722.478.618	16.100.261.517	653.747.519.579
Khấu hao trong kỳ	10.283.658.816	10.508.171.818	29.784.141.706	147.507.634	182.841.564	50.906.321.538
Số dư ngày 30/06/2019	161.015.939.405	157.338.569.026	367.146.243.353	2.869.986.252	16.283.103.081	704.653.841.117
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	189.081.418.476	56.779.570.584	625.678.647.649	749.954.180	2.213.971.306	874.503.562.195
Tại ngày 30/06/2019	161.865.471.754	55.797.176.240	610.189.943.182	602.446.546	2.031.129.742	830.486.167.464

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.807.750.826 VND

(\*) Tăng khác, giảm khác là điều chỉnh nguyên giá TSCĐ hữu hình đã tạm ghi nhận trước đó theo giá trị Quyết toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt và điều chỉnh giá trị tạm ghi tăng TSCĐ từ dự án Oret.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Thanh Sơn	1.080.203.040	1.080.203.040	950.533.920	950.533.920
Công ty CP Cúc Phương	3.408.184.835	3.408.184.835	6.031.958.576	6.031.958.576
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.739.079.720	1.739.079.720	1.519.643.160	1.519.643.160
Công ty Cổ phần Hawaco	1.757.060.900	1.757.060.900	2.720.800.000	2.720.800.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang	4.051.929.036	4.051.929.036	3.511.552.036	3.511.552.036
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	3.359.284.000	3.359.284.000	4.359.284.000	4.359.284.000
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	5.961.953.795	5.961.953.795	4.641.460.818	4.641.460.818
Công ty TNHH Huyền Dương	918.271.680	918.271.680	1.457.261.780	1.457.261.780
Các đối tượng khác	14.145.976.741	14.145.976.741	28.007.344.153	28.007.344.153
<b>Cộng</b>	<b>36.421.943.747</b>	<b>36.421.943.747</b>	<b>53.199.838.443</b>	<b>53.199.838.443</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**11. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	-	549.009.484
Công ty CP Tập đoàn FLC	320.103.957	320.103.957
Các đối tượng khác	291.766.424	213.363.171
<b>Cộng</b>	<b>1.170.822.291</b>	<b>1.641.428.522</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2019
	<b>Phải nộp</b>			
Thuế GTGT đầu ra	-	3.254.912.688	3.254.912.688	-
Thuế thu nhập DN	1.620.505.724	5.633.316.513	4.420.018.128	2.833.804.109
Thuế Thu nhập cá nhân	353.946	498.144.706	498.498.652	-
Thuế tài nguyên	88.222.275	554.915.485	547.666.260	95.471.500
Thuế nhà đất, tiền thuê	-	68.933.978	68.933.978	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.192.591.656	9.975.111.105	9.226.939.692	1.940.763.069
<b>Cộng</b>	<b>2.901.673.601</b>	<b>19.985.334.475</b>	<b>18.016.969.398</b>	<b>4.870.038.678</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>			<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>				
Chi phí lãi vay phải trả			272.437.119	688.082.349
<b>Cộng</b>			<b>272.437.119</b>	<b>688.082.349</b>
<b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>				
Doanh thu lắp đặt hệ thống cấp nước nhận trước			2.156.468.407	-
<b>Cộng</b>			<b>2.156.468.407</b>	<b>-</b>
<b>15. Phải trả khác</b>			<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Kinh phí công đoàn			28.335.775.612	13.849.645.584
Phải trả, phải nộp khác			76.833.342	1.335.627
Lê Văn Tươi			28.257.942.270	13.847.309.957
Nguyễn Bá Quyết			2.821.470.496	4.295.378.244
Ban QLDA Công ty			94.159.800	2.764.183.670
Cổ tức phải trả			850.246.113	775.956.076
Các đối tượng khác			21.680.079.600	6.011.791.967
Nhận ký quỹ, ký cược			2.811.986.261	1.000.000
<i>b) Dài hạn</i>				
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)			161.220.020.313	185.490.936.751
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)			147.554.000.000	143.438.000.000
<b>Cộng</b>			<b>13.666.020.313</b>	<b>42.052.936.751</b>
			<b>189.555.795.925</b>	<b>199.340.582.335</b>

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phân ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn với giá trị 147.554.000.000 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2019		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>33.678.578.704</b>	<b>33.678.578.704</b>	<b>57.754.187.108</b>	<b>57.863.737.434</b>	<b>33.788.129.030</b>	<b>33.788.129.030</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>29.246.787.479</i>	<i>29.246.787.479</i>	<i>57.754.187.108</i>	<i>53.431.946.209</i>	<i>24.924.546.580</i>	<i>24.924.546.580</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (1)	29.246.787.479	29.246.787.479	57.754.187.108	53.431.946.209	24.924.546.580	24.924.546.580
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.431.791.225</i>	<i>4.431.791.225</i>	-	<i>4.431.791.225</i>	<i>8.863.582.450</i>	<i>8.863.582.450</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên (2)	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450
b) <b>Vay dài hạn</b>	<b>308.556.169.105</b>	<b>308.556.169.105</b>	<b>3.994.796.384</b>	<b>37.067.311.956</b>	<b>341.628.684.677</b>	<b>341.628.684.677</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên (2)	200.414.068.568	200.414.068.568	994.796.384	4.130.875.335	203.550.147.519	203.550.147.519
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	13.403.976.387	13.403.976.387		6.053.000.000	19.456.976.387	19.456.976.387
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	94.738.124.150	94.738.124.150	3.000.000.000	26.883.436.621	118.621.560.771	118.621.560.771
<b>Cộng</b>	<b>342.234.747.809</b>	<b>342.234.747.809</b>	<b>61.748.983.492</b>	<b>94.931.049.390</b>	<b>375.416.813.707</b>	<b>375.416.813.707</b>

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 14.12/CNHD9/2017/HĐCVHM/KDNSHD ngày 25/12/2017 với hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng duy trì từ ngày 25/12/2017 đến ngày 25/12/2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 7,5%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Văn bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng cho vay hạn mức kéo dài thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/02/2019 văn bản ký ngày 02/01/2019.

(2): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

(3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:

- Theo hợp đồng tín dụng số 0804/HĐTD-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày thuộc Dự án cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, Tp. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.

(4): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:

- Theo hợp đồng tín dụng số 03/2014- HĐTDDA/NHCT340KDNS ngày 24/09/2014. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 06.09.14.055.01/HĐTC. Tài sản thế chấp bao gồm hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Tứ Cường, Đường ống trên tải D280 từ Văn Miếu Mao Điền đến Quán Gôi; Hệ thống nước sạch xã Tráng Liệt; Hệ thống nước sạch liên xã Ninh Hải, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTĐA/NHCT340-KDNS ngày 04/02/2015. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư mới và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư của dự án đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh mục công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp động sản số 02.02.15.055.01/HĐTC.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTĐA/NHCT340-KDNS ngày 06/08/2015. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí mới đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp động sản số 03.08.15.055.01/HĐTC.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016- HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 27/01/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (theo Văn bản sửa đổi ngày 05/02/2016 thời gian ân hạn là 9 tháng). Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.01.16.071/HĐTC.
- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016- HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 22/03/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 300053570.2016.01/HĐTC.
- Theo hợp đồng tín dụng số 20.12/CNHD9-HĐTDDA/KDNS ngày 26/12/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của khoản vay bù đắp các chi phí đã phát sinh và thanh toán chi phí mới để đầu tư hợp pháp dự án xây dựng hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 20.12/CNHD9/2016/HĐTC/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 28/07/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 14.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo bên vay giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHD9/2017/HĐTC/KDNS.
- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày /10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mò Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>318.824.708.995</b>	<b>2.306.789.844</b>	<b>16.094.311.394</b>	<b>337.225.810.233</b>
Tăng khác	-	205.000.000	-	205.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	43.795.635.825	43.795.635.825
Giảm do phân phối các quỹ	-	-	(6.629.076.394)	(6.629.076.394)
Giảm do chia cổ tức	-	-	(15.941.235.000)	(15.941.235.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>318.824.708.995</b>	<b>2.511.789.844</b>	<b>37.319.635.825</b>	<b>358.656.134.664</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	22.180.062.062	22.180.062.062
Tăng khác	-	3.477.759.119	-	3.477.759.119
Giảm do phân phối các quỹ	-	-	(12.825.863.786)	(12.825.863.786)
Giảm do chia cổ tức	-	-	(21.680.079.600)	(21.680.079.600)
<b>Số dư ngày 30/06/2019</b>	<b>318.824.708.995</b>	<b>5.989.548.963</b>	<b>24.993.754.501</b>	<b>349.808.012.459</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
<b>Cộng</b>	<b>318.824.708.995</b>	<b>318.824.708.995</b>

**17.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>21.680.079.600</b>	<b>15.941.235.000</b>

**17.4 Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
+ Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
+ Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu**

**17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	17.083.330.250	9.090.635.036	3.477.759.119	22.696.206.167
<b>Cộng</b>	<b>17.083.330.250</b>	<b>9.090.635.036</b>	<b>3.477.759.119</b>	<b>22.696.206.167</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(\*) **Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	206.994.835.550	192.214.065.050
Doanh thu về lắp đặt đường ống	7.565.896.220	7.219.859.102
<b>Cộng</b>	<b>214.560.731.770</b>	<b>199.433.924.152</b>

**2. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	138.436.763.408	128.982.354.520
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	6.828.829.852	6.136.995.848
<b>Cộng</b>	<b>145.265.593.260</b>	<b>135.119.350.368</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.490.786	17.749.789
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	986.835.927
<b>Cộng</b>	<b>7.490.786</b>	<b>1.004.585.716</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	7.440.250.595	7.329.526.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	510.944.468	-
<b>Cộng</b>	<b>7.951.195.063</b>	<b>7.329.526.077</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tháo dỡ tuyến đường ống cấp nước D280	-	782.745.599
Thu hồi vật tư công trình xây dựng tuyến ống nước thô D355	-	341.508.000
Thu tiền bán hồ sơ thầu	24.545.457	
Thu nhập khác	585.574	8.384.230
<b>Cộng</b>	<b>25.131.031</b>	<b>1.132.637.829</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế	11.325.519	25.695.715
Giảm tài sản là tuyến ống HDPEPN8 D280	-	487.975.007
Tháo dỡ tuyến ống D280	-	1.118.207.999
Chi phí khác	254.513	1.527.982
<b>Cộng</b>	<b>11.580.032</b>	<b>1.633.406.703</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.307.717.294</b>	<b>9.834.989.803</b>
Chi phí nhân viên	6.545.816.007	7.383.583.785
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	189.297.346	196.737.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.927.313.941	1.516.815.907
Chi phí bằng tiền khác	645.290.000	737.853.000
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>24.243.889.363</b>	<b>24.083.017.530</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.072.017.280	9.802.542.330
Chi phí đồ dùng văn phòng	462.974.652	436.298.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.159.255.658	4.159.255.658
Thuế, phí, lệ phí	233.292.955	1.151.353.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.208.540.662	4.517.992.374
Chi phí bằng tiền khác	5.107.808.156	4.015.575.000
<b>Cộng</b>	<b>33.551.606.657</b>	<b>33.918.007.333</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	25.607.306.389	34.045.808.022
Chi phí nhân công	50.572.372.374	51.501.572.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.926.821.540	51.819.799.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.991.656.540	24.486.214.608
Chi phí khác bằng tiền	31.978.252.141	22.413.297.677
<b>Cộng</b>	<b>187.076.408.984</b>	<b>184.266.692.282</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	27.813.378.575	23.570.857.216
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	353.203.987	543.310.802
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	28.166.582.562	24.114.168.018
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.633.316.513	4.822.833.604
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.633.316.513	4.822.833.604

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.180.062.062	18.748.023.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.180.062.062	18.748.023.612
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	1.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	695,68	540,99

(\*) Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chưa có cơ sở trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa được loại trừ khoản này.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>1) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
Đánh giá tăng giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	510.944.468	(986.835.927)
<b>2) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	60.754.187.108	38.287.132.005
<b>3) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	94.931.049.390	51.632.929.762



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

*\*) Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<i>Mua hàng</i>	5.236.351.200	4.338.419.400
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng	5.236.351.200	4.338.419.400

*\*) Số dư các bên liên quan*

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải trả nhà cung cấp</i>	1.739.079.720	1.519.643.160
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng	1.739.079.720	1.519.643.160

*\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ*

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	963.580.945	858.358.480
Cộng	963.580.945	858.358.480

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	342.234.747.809	375.416.813.707
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.848.565.779	7.101.889.154
Nợ thuần	326.386.182.030	368.314.924.553
Vốn chủ sở hữu	372.504.218.626	375.739.464.914
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	88%	98%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.848.565.779	7.101.889.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.931.619.185	29.844.519.315
<b>Cộng</b>	<b>36.780.184.964</b>	<b>36.946.408.469</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	342.234.747.809	375.416.813.707
Phải trả người bán và phải trả khác	225.977.739.672	252.540.420.778
Chi phí phải trả	272.437.119	688.082.349
<b>Cộng</b>	<b>568.484.924.600</b>	<b>628.645.316.834</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Euro (EUR)	4.282.958,32	4.441.586,41	-	-

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	64.757.719.359	161.220.020.313	225.977.739.672
Chi phí phải trả	272.437.119	-	272.437.119
Các khoản vay	33.678.578.704	308.556.169.105	342.234.747.809



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	67.049.484.027	185.490.936.751	252.540.420.778
Chi phí phải trả	688.082.349	-	688.082.349
Các khoản vay	33.788.129.030	341.628.684.677	375.416.813.707

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.848.565.779	-	15.848.565.779
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.931.619.185	-	20.931.619.185

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.101.889.154	-	7.101.889.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.844.519.315	-	29.844.519.315

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương



Vũ Mạnh Dũng